

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
(gia hạn thư mời chào giá 07/TM-KSBT ngày 21/7/2025)

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hàng hóa trên thị trường

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai có nhu cầu gia hạn tiếp nhận báo giá của thư mời chào giá 07/TM-KSBT ngày 21/7/2025 về việc cung cấp báo giá các mặt hàng hóa chất, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Hẻm 807, Khu phố 9, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai).

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược-VTYT, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ: Hẻm 807, Khu phố 9, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Số điện thoại: 02513.987208

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: nhận trực tiếp hoặc qua bưu điện

- Địa chỉ: Khoa Dược-VTYT, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai- Hẻm 807, Khu phố 9, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai

- Bản mềm của báo giá và các tài liệu có liên quan (nếu có) gửi về địa chỉ email: khoaduoc.cdcdnai@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 8h30 ngày 15/08/2025.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất theo phụ lục (đính kèm)

2. Địa điểm giao hàng: tại kho khoa Dược-VTYT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai- Hẻm 807, Khu phố 9, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai

3. Hình thức thanh toán: chuyển khoản. Thời hạn thanh toán: Theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Hồ sơ chào giá của nhà thầu gồm các tài liệu sau:

- Bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa, catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác (nếu có);

- Hợp đồng tương tự gần nhất hoặc kết quả trúng thầu gần nhất tại các cơ sở y tế (nếu có)
 - Chất lượng hàng hóa: mới 100%, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.
- Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để biết);
- Website CDC (để đăng tải);
- Lưu: VT, TĐT Dược-VTVT.
(Trường Vy)



La Văn Dầu

PHỤ LỤC
THÔNG TIN CHI TIẾT HÓA CHẤT MỜI CHÀO GIÁ
 (Đính kèm *Thư mời số 49 /TM-KSBT ngày 15 tháng 8 năm 2025*
 của *Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai*)

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Môi trường nuôi cấy chọn lọc Staphylococci Baird paker agar	1. Thành phần: Pancreatic Digest of Casein, Meat Extract, Yeast Extract, Sodium Pyruvate, L-Glycine, Lithium Chloride, Agar 2. Nồng độ: Pancreatic Digest of Casein 10,0, Meat Extract 5,0, Yeast Extract 1,0, Sodium Pyruvate 10,0, L-Glycine 12,0, Lithium Chloride 5,0, Agar 17,0, pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường chọn lọc để phát hiện và định lượng coagulase dương tính staphylococci trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất. Khối lượng 500g 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Gam	500
2	Dung dịch đệm pH 10	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch đệm pH 10 sử dụng trong phòng thí nghiệm. Dung tích 1 lít 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.000
3	Dung dịch đệm pH 4	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch đệm pH 4 sử dụng trong phòng thí nghiệm. Dung tích 1 lít 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.000
4	Dung dịch đệm pH 7	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch đệm pH 7 sử dụng trong phòng thí nghiệm. Dung tích 1 lít 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.000
5	Glycerol tinh khiết (99+%)	1. Thành phần: Glycerol siêu tinh khiết 2. Nồng độ: 99% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: sử dụng cho các phản ứng hóa học trong phòng thí nghiệm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.000
6	Que thử sử dụng cho xét nghiệm nước tiểu 11 thông số (CombiScan 500)	1. Thành phần: Que thử 2. Quy cách: Hộp/100 que. 3. Đặc tính, thông số kỹ thuật: Que thử phân tích nước tiểu 11 thông số, dùng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Sử dụng cho dòng máy CombiScan 500. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	Que	6.000
7	Bactident oxidase	1. Thành phần: dạng que, là các enzyme xúc tác dùng trong các phản ứng oxy hóa-khử 2. Nồng độ: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: $0.1 \mu\text{mol}$, 1-naphthol: $1.0 \mu\text{mol}$. Bảo quản 2-8 độ C 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thuốc thử Oxydase được ứng dụng trong vi sinh vật học, dùng để xác định các loại chủng vi khuẩn qua việc các vi khuẩn đó tạo ra các cytochrome oxidases 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 11133:2020, COA	que	150

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Chromocult coliform agar(CCA)	1. Thành phần: Dạng hạt, đồng nhất 2. Nồng độ: Enzymatic digest of casein 1 Bacteriological agar 10; IPTG 0.1 Salmon-beta-D-Galactoside 0.2 Sodium chloride 5 Sodium pyruvate 1 Sorbitol 1 Tergitol® 15-S-7 surfactant 0.15 Tryptophan 1 X-beta-G-glucuronide CHX salt 0.1 Yeast extract 2 Sodium dihydrogen phosphate x 2H2O 2.2 Di-sodium hydrogen phosphate 2.7 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Cây vi sinh 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9308-1, COA	Gram	500
9	CELLULOSE NITRATE FILTER 0.45 µm, 47mm (Màng lọc vi sinh)	1. Thành phần: Cellulose Nitrate, lỗ lọc 0.45 µm, Ø47mm, màng trắng kẻ sọc đen, đã tiệt trùng. 2. Quy cách: 100 tấm/hộp. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: sử dụng trong bộ lọc vi sinh hút chân không, đếm khuẩn lạc, kiểm tra hạt, kính hiển vi và kiểm tra vô trùng, sử dụng trong các ngành Kiểm tra môi trường/nước, thực phẩm và đồ uống. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: COA	Tấm	5.000
10	CELLULOSE NITRATE FILTER 0.2 µm, 47mm (Màng lọc vi sinh)	1. Thành phần: Cellulose Nitrate 47mm, lỗ lọc 0.20µm, màng trắng kẻ sọc đen, đã tiệt trùng. 2. Quy cách: 100 tấm/hộp. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: sử dụng trong bộ lọc vi sinh hút chân không, đếm khuẩn lạc, kiểm tra hạt, kính hiển vi và kiểm tra vô trùng, sử dụng trong các ngành Kiểm tra môi trường/nước, thực phẩm và đồ uống. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: COA	Tấm	1.000
11	Môi trường nuôi cấy vi sinh TRYPTIC SOY AGAR	1. Thành phần: dạng hạt, đồng nhất 2. Nồng độ: Casein Peptone 15.0; Soy Peptone 5.0; Sodium Chloride 5.0; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.3 ± 0.2 ở 25°C, 500gr 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường mục đích chung để nuôi trồng nhiều loại sinh vật từ các mẫu bệnh phẩm và thực phẩm Bảo quản ở 10-25°C 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Gam	500
12	Môi trường vi sinh Tryptone Water	1. Thành phần: dạng hạt, đồng nhất, màu be nhạt 2. Nồng độ: Enzymatic Digest of Casein 15.0; Yeast Extract 5.0; Glucose 5.5; Sodium Chloride 2.5; Sodium Thioglycollate 0.5; L-Cystine 0.5; Resazurin 0.001; Agar 0.75; pH cuối cùng 7.1 ± 0.2 ở 25°C; 500g 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường lỏng để kiểm tra độ vô trùng và nuôi cấy kỵ khí khó tính và vi sinh vật hiếu khí, theo USP / EP / JP và ISO 7937 Bảo quản bột ở 10-25°C 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Châu Âu/G7: ISO, CE, CoA	Gam	500
13	Bactident Coagulase Rabbit plasma with EDTA lyophilized	1. Thành phần: Dạng đông cô, đồng nhất 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Xác định tính gây bệnh Staphylococci bằng phương pháp đông huyết tương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CoA	Lọ	24
14	Dung dịch nhũ tương bổ trợ cho môi trường nuôi cấy vi sinh, Egg Yolk Tellurite Emulsion sterile, 20% for microbiology	1. Thành phần: là một nhũ tương của lòng đỏ trứng, có thể chứa kết tủa chứa Egg Yolk 2. Nồng độ: Sterile egg-yolk 200ml, NaCl 4.25g, potassium tellurite 2.1g; distilled water to give a final volume of 1000ml 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất bổ sung lỏng để xác định vi khuẩn các loài Staphylococcus aureus 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 11133, CE, CoA	ml	450

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
15	Hóa chất khử khuẩn	1. Thành phần: Natri Dichloroisocyanurate khan: 50%; Adipic Acid 22,5%; Thành phần khác: 27,5%. 2. Nồng độ: Mỗi hộp chứa 100 viên, mỗi viên 5g chứa 2,5g hoạt chất. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng có tác dụng đối với tất cả các loại vi khuẩn sinh dưỡng, nấm, virus và nha bào. Sử dụng để khử khuẩn bề mặt, đồ vải, đồ thủy tinh và các thiết bị phòng mổ, phòng đẻ, phòng bệnh, các labo xét nghiệm cũng như trong khử khuẩn bệnh viện nói chung. Hạn sử dụng > 12 tháng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	Viên	500
16	Nước rửa cho máy sinh hóa Global 240 (hoặc tương đương)	1. Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định. 2. Nồng độ: chai 1000 ml. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kỳ máy xét nghiệm sinh hóa tự động Global 240. Hạn sử dụng > 12 tháng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	ml	500
17	Nước rửa cho máy sinh hóa Mindray BS200 (hoặc tương đương)	1. Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định 2. Nồng độ: chai 1000 ml. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kỳ máy xét nghiệm sinh hóa tự động Mindray BS200. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	ml	1.000
18	Test định lượng HbA1C	1. Thành phần: Hóa chất định lượng HbA1C dạng test 2. Nồng độ: Hộp x 50test. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dạng test, định lượng nồng độ HbA1C trong huyết thanh/ huyết tương. Sử dụng trên máy Pocketchem. Hạn sử dụng > 12 Hóa chất xét nghiệm HbA1C dạng test 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	Test	200
19	NexION KED Mode Setup Solution	1. Thành phần: Chất chuẩn NexION KED Mode Setup Solution tinh khiết 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất chuẩn tinh khiết dùng cho phân tích thí nghiệm trên ICP-MS hãng Perkin Elmer; Bảo quản theo nhà sản xuất 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; Hạn dùng: > 2/3 date ; Có chứng nhận chất lượng COA	ml	250
20	Chuẩn Mangan (Mn) 1000mg/L	1. Thành phần: Chất chuẩn Mangan (Mn) tinh khiết 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất chuẩn tinh khiết dùng cho máy Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; Hạn dùng: > 2/3 date ; Có chứng nhận chất lượng COA	ml	500

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Khí Argon (99,99%)	1. Thành phần: Chất khí 2. Nồng độ: 99,99% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất Khí Argon (99,99%) máy Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) hãng Agilent 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Là hoá chất dễ cháy, nổ; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng từ nhà sản xuất.	lít	800
22	Chlorine Test (clo dư) Colorimeter Kit - DPD 1 Tablet	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: kit test dùng cho phân tích thí nghiệm trên máy đo clo dư hãng LaMotte của Mỹ 2. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng COA	test	900
23	Ammonia solution 25% [NH4OH]	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Ammonia solution 25%[NH4OH] 2. Nồng độ: 25% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch lỏng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	1.000
24	Ammonium Chloride[NH4Cl]	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Ammonium Chloride [NH4Cl] 2. Nồng độ: tinh khiết 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Tinh thể màu trắng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	500
25	Axit Clohydric 37%	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Axit Clohydric 37% 2. Nồng độ: tinh khiết, 37% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng lỏng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	2.000
26	Axit Nitric 65-69% (HNO3)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Axit Nitric 65-69% (HNO3) 2. Nồng độ: tinh khiết, 65-69% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng lỏng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	5.000
27	Axit Phosphoric 85% (H3PO4)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Axit Phosphoric 85% (H3PO4) 2. Nồng độ: tinh khiết, 85% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng lỏng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	1.000
28	Axit Sulfuric (H2SO4) 98-99%	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Axit Sulfuric (H2SO4) 98-99% 2. Nồng độ: 98-99% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng lỏng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	2.000
29	Barium chloride (BaCl ₂ *2H ₂ O)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Barium chloride (BaCl ₂ *2H ₂ O) 2. Nồng độ: Tinh khiết 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: chất rắn, màu trắng, không mùi 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	250
30	Chuẩn độ Cứng; 1000mg/L	1. Thành phần: Hóa chất chuẩn phân tích Chuẩn độ Cứng; 1000mg/L 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch chuẩn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L Certipur®; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	500

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
31	Chuẩn Nitrat (NO ₃) 1000 mg/l	1. Thành phần: Hóa chất chuẩn phân tích Chuẩn Nitrat (NO ₃) 1000 mg/l 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch chuẩn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L Certipur®; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	500
32	Chuẩn Nitrit (NO ₂) 1000 mg/l	1. Thành phần: Hóa chất chuẩn phân tích Chuẩn Nitrit (NO ₂) 1000 mg/l 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch chuẩn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L Certipur®; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	500
33	Eriochrome black T [C ₂₀ H ₁₂ N ₃ NaO ₇ S]	1. Thành phần: Hóa chất chuẩn phân tích Eriochrome black T [C ₂₀ H ₁₂ N ₃ NaO ₇ S] pentahydrate (CuSO ₄ .5H ₂ O) 2. Nồng độ: Độ tinh khiết cao làm thuốc thử phân tích 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng tinh thể 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L Certipur®; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	25
34	Ethanol 99,99%(C ₂ H ₅ OH)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Ethanol 99,99%(C ₂ H ₅ OH) 2. Nồng độ: 99,99% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: là dung môi dễ cháy, Trong suốt không màu 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	1.000
35	Fluoride SPADNS (thuốc thử Florua) (0 - 2,0mg/L)	1. Thành phần: thuốc thử Florua (0 - 2,0mg/L) 2. Nồng độ: 0 - 2,0mg/L 3. Quy cách: chai 500ml 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	2.000
36	Glycerol 85% analysis EMSURE® Reag	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Glycerol 2. Nồng độ: 85% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Rắn, Lỏng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	1.000
37	Hồ tinh bột (Starch)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Hồ tinh bột 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng rắn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	100
38	Kali iodide [KI]	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Kali iodide [KI] 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng rắn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	250
39	Natri cloric 99,99% [NaCl]	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Natri cloric 99,99% [NaCl] 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Muối ở dạng hạt màu trắng đục, không mùi, có vị mặn đặc trưng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	1.000

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
40	Natri hydroxit [NaOH]	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Natri hydroxit [NaOH] 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Vảy hoặc hạt màu trắng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	2.000
41	Natri Nitrua; (NaN ₃)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Natri Nitrua; (NaN ₃) 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng rắn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	100
42	Natri Salicylat [C ₇ H ₅ NaO ₃]	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Natri Salicylat [C ₇ H ₅ NaO ₃] 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng rắn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	250
43	Ống chuẩn độ EDTA (for 1000ml c[EDTA]= 0,1N Titrisol®)	1. Thành phần: Ống dung dịch chuẩn Ống chuẩn độ EDTA (for 1000ml c[EDTA]= 0,1N Titrisol®) 2. Nồng độ: 0,1 N 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ống	2
44	Ống chuẩn độ kali permanganat (for 1000ml c[KMnO ₄] = 0,1N Titrisol®)	1. Thành phần: Ống dung dịch chuẩn Ống chuẩn độ kali permanganat 2. Nồng độ: 0,1 N 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ống	2
45	Ống Sodium thiosulfate solution (for 1000 ml c[Na ₂ S ₂ O ₃] = 0,1N Titrisol®)	1. Thành phần: Ống dung dịch chuẩn Ống chuẩn độ Ống Sodium thiosulfate solution 2. Nồng độ: 0,1 N 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ống	2
46	Sulfanilamide C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Sulfanilamide C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S 2. Nồng độ: độ tinh khiết cao 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng tinh thể 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	100
47	Test Amoni (0 - 3ppm) trong nước	1. Thành phần: Test nhanh Amoni (0 - 3ppm) trong nước 2. Nồng độ: 0 - 3ppm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Mecrk, dùng cho phân tích thí nghiệm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Bảo quản theo nhà sản xuất; Tiêu chuẩn ACS; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng COA	test	1.500
48	N-(1-naphtyl) ethylenediamine dihydrochloride C ₁₀ H ₇ NHCH ₂ CH ₂ NH ₂ -2HCl	1. Thành phần: Hóa chất phân tích N-(1-naphtyl) ethylenediamine dihydrochloride C ₁₀ H ₇ NHCH ₂ CH ₂ NH ₂ -2HCl 2. Nồng độ: Hóa chất tinh khiết phân tích 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng rắn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	5

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
49	HbA1C QC mức 1 và 2	1. Thành phần: Chất kiểm chuẩn HbA1C 2. Quy cách: Hộp x 50 test. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Vật liệu kiểm soát XN HbA1C. Level 1 Control; Level 2 Control. Hạn sử dụng > 12 tháng, Hóa chất xét nghiệm HbA1C dạng test 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	Test	100
50	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hòa tan TDS CPA Chem 1000 mg/l	Hóa chất chuẩn phân tích; Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	500
51	Nước dùng cho sắc ký	Chất chuẩn tinh khiết dùng cho phân tích thí nghiệm trên GC, HPLC; Bảo quản theo nhà sản xuất; Tiêu chuẩn AR; Hạn dùng: > 2/3 date ; Có chứng nhận chất lượng COA	ml	22.500
52	NexION Dual Detector Calibration Solution	Chất chuẩn tinh khiết dùng cho phân tích thí nghiệm trên ICP-MS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Tiêu chuẩn AR; Hạn dùng: > 2/3 date ; Có chứng nhận chất lượng COA	ml	100
53	Dung dịch chuẩn Internal Standard Mix-Perkin Elmer ICP	Chất chuẩn tinh khiết dùng cho phân tích thí nghiệm trên ICP-MS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Tiêu chuẩn AR; Hạn dùng: > 2/3 date ; Có chứng nhận chất lượng COA	ml	125
54	Rubella IgG	1. Quy cách: Hộp x 96 test 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bộ hóa chất RubellaVirus IgG của Novatec được thiết kế để định lượng kháng thể loại IgG, kháng virus Rubella trong huyết thanh người. Nguyên lý của xét nghiệm: Định lượng kháng thể IgG kháng virus Rubella dựa vào phương pháp ELISA. Độ đặc hiệu > 98%. Hóa chất sử dụng trên máy Chemwell 2910. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	Que	288
55	Rubella IgM	1. Quy cách: Hộp x 96 test 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bộ hóa chất Rubella Virus IgM μ -capture-ELISA của Novatec được thiết kế để định tính kháng thể loại IgM, kháng virus Rubella trong huyết thanh người. Nguyên lý của xét nghiệm: Định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella dựa vào phương pháp ELISA. Độ đặc hiệu > 98%. Hóa chất sử dụng trên máy Chemwell 2910. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	test	288
56	Hóa chất sử dụng pha loãng Boule Quintus 5-Part Diluent	1. Thành phần: Sodium chloride < 1,5%, Buffers < 1,0%, Preservative < 0,5%, Stabilizers < 0,5%, Trong nước không có ion. 2. Quy cách: Thùng 20 lít. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch pha loãng dùng để pha loãng máu người, xác định định lượng và định lượng hồng cầu (RBC), bạch cầu (WBC), huyết khối (PLT) và đo nồng độ HGB trên máy phân tích huyết học tự động Quintus. Hạn sử dụng > 12 tháng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	ml	60.000

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
57	Hóa chất sử dụng ly giải Boule Quintus 5-Part Lyse	1. Thành phần: Surfactants < 3,6%, Buffers < 1,0%, Preservative < 0,4%, Stabilizers < 0,4%, Trong nước không có ion. 2. Quy cách: Thùng 5 lít. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch ly giải dùng để phân tích hồng cầu (RBC), để xác định định lượng bạch cầu (WBC), phân biệt bạch cầu năm phần (LYM, MON, NEU, EOS, BAS) và đo nồng độ hemoglobin (HGB) trong máu của người. Sử dụng trên máy phân tích huyết học tự động Quintus. Hạn sử dụng > 12 tháng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	ml	10.000
58	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm huyết học Boule Quintus 5-Part Stopper	1. Thành phần: Sodium salts < 3,4%, Buffers < 1,2%, Preservative < 0,5%, Stabilizers < 0,5%, Trong nước không có ion. 2. Quy cách: Chai 1 lít. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thuốc thử để xác định định lượng bạch cầu (WBC), phân biệt năm phần bạch cầu (LYM, MON, NEU, EOS, BAS) và đo nồng độ hemoglobin (HGB) trong máu người. Sử dụng trên máy phân tích huyết học tự động Quintus. Hạn sử dụng > 12 tháng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Có giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.	ml	2.000
59	Dung dịch nhũ tương bổ trợ cho môi trường nuôi cấy vi sinh, Egg Yolk Emulsion sterile, 50% for microbiology	1. Thành phần: là một nhũ tương của lòng đỏ trứng, có thể chứa kết tủa chứa Egg Yolk 2. Nồng độ: Sterile egg-yolk 500ml, NaCl 4.25g 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất bổ sung lòng để xác định vi khuẩn các loài Bacillus cereus 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CoA	ml	300
60	Hóa chất ABX Minidil LMG đếm tế bào máu và đo Hct trong xét nghiệm huyết học	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: ABX Minidil LMG là dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để đếm các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	200.000
61	Hóa chất ABX Minoclar làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: ABX Minoclar là dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để làm sạch máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical. Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.000
62	Hóa chất ABX Miniclean làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: ABX Miniclean là dung dịch enzyme để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical. Dung dịch trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. Dùng để phân giải protein, làm sạch kim hút tránh tắc nghẽn sau mỗi chu kỳ đo mẫu - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	10.000
63	Hóa chất ABX Minilyse LMG ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: ABX Minilyse LMG là dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 0,1% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	10.000

Địa chỉ: Hẻm 807, Khu phố 9, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02513.897208 - Fax: 02513.890539; Email: dongnaicdc@gmail.com

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
64	Khí Acetylen (99,99%)	1. Thành phần: Chất khí 2. Nồng độ: 99,99% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất Khí Acetylen (99,99%) máy Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) hãng Agilent 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Là hoá chất dễ cháy, nổ; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date ; Có chứng nhận chất lượng từ nhà sản xuất.	ml	80.000
65	Chuẩn Florua (1000mg/L F)	1. Thành phần: Hóa chất chuẩn phân tích Chuẩn Florua (1000mg/L F) 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch chuẩn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L Certipur®; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	500
66	Ống chuẩn độ Natri cloric solution (for 1000ml, c[NaCl]= 0,1N Titrisol®)	1. Thành phần: Ống chuẩn độ Natri cloric solution (for 1000ml, [NaCl]= 0,1N Titrisol®) 2. Nồng độ: 0,1N 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất tinh khiết phân tích, dùng chuẩn độ trong phòng thử nghiệm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ống	1
67	Kali Chromate 99,5% (K ₂ CrO ₄)	1. Thành phần: Hóa chất phân tích Kali Chromate 99,5% (K ₂ CrO ₄) 2. Nồng độ: 99,5% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dạng tinh thể rắn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	g	250
68	Ống chuẩn độ Natri hydroxyt (for 1000ml c[NaOH] = 0,1N Titrisol®)	1. Thành phần: Ống dung dịch chuẩn Ống chuẩn độ Natri hydroxyt (for 1000ml [NaOH] = 0,1N Titrisol®) 2. Nồng độ: 0,1N 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ống	1
69	Ống Bạc Nitrat (for 1000ml c[AgNO ₃] = 0,1N Titrisol®)	1. Thành phần: Ống dung dịch chuẩn Bạc Nitrat (for 1000ml [AgNO ₃] = 0,1N Titrisol®) 2. Nồng độ: 0,1 mol/l (0,1 N) 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ACS; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ống	1
70	Chuẩn Sulfate (SO ₄ ²⁻) 1000 mg/l	1. Thành phần: Hóa chất chuẩn phân tích Chuẩn Sulfate (SO ₄ ²⁻) 1000 mg/l 2. Nồng độ: 1000mg/L 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dung dịch chuẩn 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn AR; 1000mg/L Certipur®; Bảo quản theo nhà sản xuất; Hạn dùng: > 2/3 date; Có chứng nhận chất lượng CoA.	ml	500
71	Acetone (CH ₃) ₂ CO	1. Thành phần: Acetone 2. Nồng độ: 20-5000ppm 3. Tính năng: Đo Acetone trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	170
72	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	1. Thành phần: Toluene 2. Nồng độ: 10-500ppm 3. Tính năng: Đo Toluene trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT	ống	170

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Sử dụng cho máy: AP-20S		
73	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	1. Thành phần: Xylene 2. Nồng độ: 5-1000ppm 3. Tính năng: Đo Xylene trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	170
74	Ethyl Acohol (CH ₃ CH ₂ OH)	1. Thành phần: Ethyl Acohol 2. Nồng độ: 50-2000ppm 3. Tính năng: Đo Ethyl Acohol trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	140
75	Methyl Acohol (CH ₃ OH)	1. Thành phần: Methyl Acohol 2. Nồng độ: 2-20ppm 3. Tính năng: đo methyl Acohol trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	120
76	Hydro Sulfide (H ₂ S)	1. Thành phần: H ₂ S 2. Nồng độ: 0,5-40ppm 3. Tính năng: đo H ₂ S trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	130
77	Acid Sunfuaric (H ₂ SO ₄)	1. Thành phần: Acid Sunfuaric 2. Nồng độ: 0,5-5mg/m ³ 3. Tính năng: đo Acid sunfuaric trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	150
78	Sulfur dioxide (SO ₂)	1. Thành phần: SO ₂ 2. Nồng độ: 0,5-10ppm 3. Tính năng: đo SO ₂ trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	170
79	Methyl Ethyl Ketone (MEK)	1. Thành phần: MEK 2. Nồng độ: 20-1500ppm 3. Tính năng: đo mek trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	70
80	Acid Hydrochloric (HCl)	1. Thành phần: HCl 2. Nồng độ: 2-20ppm 3. Tính năng: đo HCl trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	160
81	n-Hexane (CH ₃ (CH ₂) ₄ CH ₃)	1. Thành phần: n-Hexane 2. Nồng độ: 5-200ppm 3. Tính năng: Đo n-Hexane trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	90
82	Acid acetic (CH ₃ COOH)	1. Thành phần: acid acetic 2. Nồng độ: 1-50ppm 3. Tính năng: đo acid acetic trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	90
83	Amoniac (NH ₃)	1. Thành phần: Amoniac 2. Nồng độ: 10-260ppm 3. Tính năng: đo Amoniac trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	110

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
84	Chlorine (Cl ₂)	1. Thành phần: Chlorine 2. Nồng độ: 1-40ppm 3. Tính năng: đo chlorine trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	150
85	Methyl mercaptan (CH ₃ SH)	1. Thành phần: Methyl mercaptan 2. Nồng độ: 1-10ppm 3. Tính năng: đo methyl mercaptan trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	70
86	Butyl acetat (CH ₃ COO (CH ₂) ₃ CH ₃)	1. Thành phần: Butyl acetat 2. Nồng độ: 10-400ppm 3. Tính năng: đo butyl acetat trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	70
87	Oxygen (O ₂)	1. Thành phần: oxygen 2. Nồng độ: 2-24% 3. Tính năng: đo oxygen trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	60
88	Axit Nitric (HNO ₃)	1. Thành phần: Axit Nitric 2. Nồng độ: 2-20ppm 3. Tính năng: đo Axit nitric trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	90
89	Gasoline (C _n H _{2n+2})	1. Thành phần: Gasoline 2. Nồng độ: 0,01-0,6% 3. Tính năng: đo Gasoline trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	30
90	Ozone (O ₃)	1. Thành phần: ozone 2. Nồng độ: 0,05-1ppm 3. Tính năng: đo ozone trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	50
91	Formaldehyde (HCHO)	1. Thành phần: formaldehyde 2. Nồng độ: 0,1-5ppm 3. Tính năng: đo formaldehyde trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT và TQKT 2015 Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	50
92	Benzen (C ₆ H ₆)	1. Thành phần: Benzen 2. Nồng độ: 1-100ppm 3. Tính năng: đo benzen trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	50
93	Carbon monoxide (CO)	1. Thành phần: CO 2. Nồng độ: 1-50ppm 3. Tính năng: Đo CO trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	70
94	General Hydrocarbon (Hexane)	1. Thành phần: General Hydrocarbon 2. Nồng độ: 50-1400ppm 3. Tính năng: đo General hydrocarbon trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	50

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
95	Cyclohexanone (C ₆ H ₁₁ OH)	1. Thành phần: Cylohexanone 2. Nồng độ: 2-100ppm 3. Tính năng: đo Cyclohexanone trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: tiêu chuẩn vệ sinh lao động Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	50
96	Carbon dioxide (CO ₂)	1. Thành phần: CO ₂ 2. Nồng độ: 100-2000ppm 3. Tính năng: đo CO ₂ trong môi trường lao động 4. Tiêu chuẩn: QCVN 03:2019/BYT và TQKT 2015 Sử dụng cho máy: AP-20S	ống	100
Tổng cộng: 96 mặt hàng				

*** Ghi chú:** Tính năng thông số kỹ thuật nêu trên chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà cung ứng chào giá; bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong tính năng kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Do đó, Nhà cung ứng có thể chào giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương.